

Số: 29 /NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua Bảng giá các loại đất năm 2012
trên địa bàn tỉnh Hà Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHOÁ XVI - KỲ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số: 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số: 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004;

Căn cứ Thông tư liên tịch số: 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Sau khi xem xét Tờ trình số: 146/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang đã thảo luận và nhất trí,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Hà Giang (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09/12/2011.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định hiện hành và công bố công khai, áp dụng thực hiện từ ngày 01/01/2012 tại địa phương.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khoá XVI - Kỳ họp thứ ba thông qua./

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên - Môi trường;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH khóa XIII tỉnh Hà Giang;
- Các Ban và Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- HĐND và UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Chuyên viên HĐND tỉnh;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH



Vương Mí Vàng

BẢNG GIÁ
Các loại đất năm 2012 áp dụng trên địa bàn tỉnh Hà Giang
(Kèm theo Nghị quyết số: 29 /NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh)

A. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC ĐÔ THỊ, TRUNG TÂM HUYỆN Lỵ

Bảng 1. Giá áp dụng cho các phường thuộc thành phố Hà Giang

Đơn vị tính: 1000đồng/m²

Loại đường phố	Giá đất năm 2012			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	2330	1400	1045	695
II	1740	1045	785	520
III	1170	700	525	350
IV	585	350	260	200

Bảng 2. Giá áp dụng cho các thị trấn, trung tâm huyện lỵ thuộc huyện Vị Xuyên, Bắc Quang

Đơn vị tính: 1000đồng/m²

Loại đường phố	Giá đất năm 2012			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	1625	975	725	485
II	1235	740	560	370
III	810	485	365	250
IV	400	240	180	125

Bảng 3. Giá áp dụng cho các thị trấn còn lạiĐơn vị tính: 1000đồng/m²

Loại đường phố	Giá đất năm 2012			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	405	240	180	125
II	305	180	135	90
III	200	125	90	60
IV	105	60	45	30

B. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC NÔNG THÔN**Bảng 4. Giá áp dụng cho thành phố Hà Giang, Vị Xuyên, Bắc Quang, Quang Bình**Đơn vị tính: 1000đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	155	90	70	45
2	120	70	50	40
3	70	45	35	20

Bảng 5. Giá áp dụng cho các huyện còn lại.Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	65	40	30	
2	60	36	27	
3	45	27	20	

C. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Bảng 6. Giá đất nông nghiệp áp dụng cho thị xã Hà Giang.Đơn vị tính: 1000đồng/m²

Vùng	Loại đất	Giá đất năm 2012		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Đất trồng cây hàng năm	46,0	34,5	23,0
	Đất trồng cây lâu năm	44,0	33,0	22,0
	Đất nuôi trồng thủy sản	23,0	17,0	11,5
	Đất lâm nghiệp	15,0	11,0	7,5

Bảng 7. Giá đất nông nghiệp áp dụng cho huyện Bắc Quang, Vị Xuyên.Đơn vị tính: 1000đồng/m²

Vùng	Loại đất	Giá đất năm 2012		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
II	1. Khu vực thị trấn và trung tâm các xã có điều kiện kinh tế xã hội, cơ sở hạ tầng tương đương			
	Đất trồng cây hàng năm	34,5	26,0	18,0
	Đất trồng cây lâu năm	33,0	25,0	16,5
	Đất nuôi trồng thủy sản	17,0	13,0	8,5
	Đất lâm nghiệp	11,0	8,0	5,5
III	2. Các xã còn lại			
	Đất trồng cây hàng năm	23,0	17,5	11,5
	Đất trồng cây lâu năm	22,0	16,5	11,0
	Đất nuôi trồng thủy sản	11,5	9,0	6,0
	Đất lâm nghiệp	7,0	5,0	3,5

Bảng 8. Giá đất nông nghiệp áp dụng cho các huyện còn lại.Đơn vị tính: 1000đồng/m²

Vùng	Loại đất	Giá đất năm 2012		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
II	1. Khu vực thị trấn và trung tâm các xã có điều kiện kinh tế xã hội, cơ sở hạ tầng tương đương			
	Đất trồng cây hàng năm	30,0	22,5	15,0
	Đất trồng cây lâu năm	29,0	22,0	14,5
	Đất nuôi trồng thủy sản	15,0	11,0	7,5
	Đất lâm nghiệp	9,0	7,0	4,5
III	2. Các xã còn lại			
	Đất trồng cây hàng năm	21,0	16,0	11,0
	Đất trồng cây lâu năm	20,0	15,0	10,0
	Đất nuôi trồng thủy sản	10,5	8,0	5,5
	Đất lâm nghiệp	7,0	5,0	3,5

* Diện tích đất trồng lúa 2 vụ/năm trở lên được tính hệ số bằng 1,2 lần so với vị trí được xếp.